

Bình Phước, ngày 10 tháng 9 năm 2021

Số: 241 /KH-SLĐTBXH

KẾ HOẠCH
Phát triển kinh tế - xã hội năm 2022
Lĩnh vực lao động, người có công và xã hội

Phần I

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2021

I. Bối cảnh

Năm 2021 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm đầu tiên thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 5 năm 2021 – 2025 theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI. Trên cơ sở những thuận lợi do được kế thừa những thành tựu phát triển của tỉnh Bình Phước trong hơn 20 năm tái lập cùng những thành quả trong công tác cải cách thủ tục hành chính; tổ chức lại bộ máy; các chương trình phát triển kinh tế trọng tâm, các dự án trọng điểm; các chính sách của Nhà nước về phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía nam; cơ hội đón nguồn vốn đầu tư trong xu thế mở rộng sản xuất của các doanh nghiệp... đã tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế làm đòn bẩy thực hiện các chính sách an sinh xã hội, bên cạnh đó thì trong năm 2021 vẫn còn gặp nhiều khó khăn do kết cấu hạ tầng của tỉnh còn hạn chế; quy mô sản xuất của ngành vẫn còn nhỏ lẻ, lạc hậu. Tình hình sản xuất nông nghiệp đối với các cây trồng chủ lực như cao su, tiêu, cà phê, điều tiếp tục đối mặt với những khó khăn do tác động của khí hậu nên năng suất giảm, giá cả cũng giảm sâu, kéo dài đã ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn thu nhập và mức sống của người dân, đặc biệt là những người ở khu vực nông thôn, vùng đồng bào dân tộc. Tình hình dịch chuyển lao động đến các trung tâm sản xuất lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương... gây ra tình trạng thiếu hụt lao động phổ thông trong các khu công nghiệp của tỉnh cũng là thách thức với ngành. Dịch bệnh Covid-19 ngày càng diễn biến phức tạp, nghiêm trọng ảnh hưởng đến tất cả mọi mặt kinh tế - xã hội, công tác phòng chống dịch kéo dài cản trở đến công tác sản xuất, kinh doanh và tác động đến công tác an sinh xã hội.

Từ những khó khăn như trên, trong năm 2021 đặt ra những thách thức cần phải tập trung giải quyết cho ngành Lao động – Thương binh và Xã hội, nhất là công tác giải quyết việc làm, cung ứng lao động, giảm tỷ lệ hộ nghèo, đảm bảo an sinh xã hội.

II. Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2021:

1. Về công tác tham mưu phát triển các lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.

Thực hiện Nghị quyết, chương trình, kế hoạch của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh về phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Phước năm 2021, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã chủ động tham mưu Tỉnh ủy, UBND tỉnh chỉ đạo, triển khai thực

hiện tất cả các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của ngành trên địa bàn tỉnh¹, bên cạnh đó Sở còn tham mưu xây dựng các Đề án, Kế hoạch thực hiện theo các chương trình hành động Nghị quyết Đảng bộ tỉnh thứ XI đã đề ra nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước phục vụ phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh trong giai đoạn 2021-2025².

2. Thực hiện công tác Lao động - Việc làm.

a. Phát triển thị trường lao động, giải quyết việc làm.

Trong 6 tháng đầu năm, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm ước được 26.047/38.000 lao động, đạt 68,54% kế hoạch năm, tăng 14,08% so với cùng kỳ, đưa tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị duy trì ở mức < 3%. Hiện nay tình hình diễn biến dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp, nhiều lao động tạm thời bị dừng việc hoặc mất việc làm, tuy nhiên trong 6 tháng cuối năm số lượng theo chỉ tiêu còn lại không nhiều, khoảng 31,46%, tương đương giải quyết việc làm cho 11.953/38.000 lao động, do đó sẽ đạt được chỉ tiêu 38.000/38.000 theo kế hoạch đề ra. Tỷ lệ lao động qua đào tạo 6 tháng đầu năm ước đạt 60,3% và dự kiến đạt 61% trong cuối năm 2021.

Trung tâm Dịch vụ việc làm tư vấn, giới thiệu việc làm cho 16.000 lượt người, trong đó 600 người tìm được việc làm; tổ chức 14 sân giao dịch việc làm.

Về triển khai Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ, qua rà soát có 67.477 lao động bị ảnh hưởng (không tính số trẻ em và người được hỗ trợ trong khu cách ly), Sở đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 239/KH-UBND ngày 13/7/2021 để triển khai thực hiện; trước mắt tham mưu UBND tỉnh Quyết định phê duyệt số lượng, mức chi cho nhóm đối tượng không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) và lao động đặc thù là 15.477 người với tổng kinh phí hơn 23 tỷ đồng. Nhóm đối tượng này sẽ hoàn thành chi trả chậm nhất là ngày 30/7/2021. Các nhóm lao động khác đang được huyện, thị rà soát để trình UBND phê duyệt danh sách chi trả trong thời gian sớm nhất.

b. Về phát triển giáo dục nghề nghiệp, nâng cao nguồn nhân lực

¹ Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 24/3/2021 về việc Thực hiện công tác giải quyết việc làm và đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh năm 2021; Kế hoạch số 124 /KH-UBND ngày 13/4/2021 về việc Hỗ trợ phát triển thị trường lao động trên địa bàn tỉnh đến năm 2030; Quyết định số 1336 /QĐ-UBND ngày 24/5/2021 về việc Giao chỉ tiêu phân bổ vốn vay giải quyết việc làm năm 2021; Kế hoạch 102/KH-UBND ngày 29/3/2021 về việc phát triển đối tượng BHXH tự nguyện giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày 11/5/2021 về triển khai Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 9/12/2020 của UBTVQH về ưu đãi người có công với cách mạng; Kế hoạch số 49/KH-UBND ngày 19/2/2021 về thực hiện Chương trình phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 10/3/2021 về thực hiện công tác trẻ em năm 2021; Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 12/3/2021 Thực hiện Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2021; Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 03/3/2021 thực hiện Chương trình trợ giúp người khuyết tật tỉnh Bình Phước năm 2021... và rất nhiều văn bản có liên quan.

² Đề án củng cố, phát triển Trường Cao đẳng Bình Phước đủ năng lực đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến 2030; Đề án đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề cung ứng cho thị trường lao động trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025; Đề án thí điểm chính sách an sinh xã hội hỗ trợ hàng tháng đối với các thành viên hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội không có khả năng thoát nghèo trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025; Quy định phân công trách nhiệm cho từng tổ chức, cá nhân phụ trách công tác giảm nghèo từ tỉnh đến khu dân cư; Kế hoạch điều tra, rà soát, đánh giá chính xác hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm; thực hiện có hiệu quả, đầy đủ, kịp thời các chế độ trợ cấp xã hội theo quy định của Nhà nước.

Đây là nhiệm vụ quan trọng được Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI xác định là một trong 3 khâu đột phá trong giai đoạn 2021-2025, theo đó triển khai “Xây dựng chính sách phát triển, thu hút lao động; phát triển hệ thống dạy nghề, tập trung hệ thống dạy nghề kỹ thuật thực hành, liên kết đào tạo theo yêu cầu của doanh nghiệp. Chú trọng đào tạo kỹ năng, thực hiện lộ trình kỹ năng số đạt trình độ căn bản cho người dân”.

Trước mắt, Sở tham mưu UBND triển khai thực hiện Đề án củng cố, phát triển Trường Cao đẳng Bình Phước đủ năng lực đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến 2030; Đề án đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề cung ứng cho thị trường lao động trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025 nhằm đáp ứng phát triển nguồn nhân lực tại chỗ. Về lâu dài, Sở phối hợp với đơn vị tư vấn³ để lập quy hoạch lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Sau khi hoàn thành quy hoạch sẽ triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác giáo dục nghề nghiệp, cung ứng nguồn nhân lực.

Trong 6 tháng đầu năm, công tác đào tạo nghề được 6.997/7.000 người đạt 99,95% kế hoạch năm, dự kiến đến cuối năm 2021 đào tạo nghề được 10.000, vượt 42,8% so với kế hoạch.

c. Về chính sách tiền lương, quan hệ lao động và bảo hiểm xã hội

Tham mưu UBND tỉnh tiếp nhận, phê duyệt liên quan đến quỹ tiền lương các đơn vị; tham gia đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2020 và góp ý Chương trình công tác năm 2021 của người đại diện phần vốn Nhà nước, Kiểm soát viên tại một số đơn vị. Tham mưu các Đề án phát triển quan hệ lao động trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh năm 2021; tiếp nhận, hướng dẫn và giải quyết: 20 hồ sơ đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp; xây dựng Kế hoạch triển khai pháp luật lao động, xây dựng hồ sơ quan hệ lao động và triển khai tháng hành động An toàn, vệ sinh lao động năm 2021.

Tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước”; Chỉ thị tăng cường phát triển đối tượng BHXH bắt buộc trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 và đưa tỉnh chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH vào chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021. Ước cả năm tổng số người tham gia BHXH là 157.257 người; BHTN là 132.664 người; giải quyết chế độ BHTN 15.530 người. 6 tháng tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 22,82%, đạt 70% kế hoạch năm, tăng 14,68% so với cùng kỳ, dự kiến cuối năm 100% theo kế hoạch, dự kiến cuối năm đạt tỷ lệ 33% theo kế hoạch.

d. Về công tác an toàn lao động.

Tổ chức 01 lớp tập huấn về công tác ATVSLĐ cho cán bộ làm công tác ATVSLĐ tại các doanh nghiệp; triển khai Tháng hành động về ATVSLĐ; Phát hành văn bản hướng dẫn gửi 100 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đăng ký tài khoản và báo cáo kết quả tự kiểm tra trực tuyến việc thực hiện pháp luật lao động theo quy định tại

³ Tỉnh đã chỉ định đơn vị tư vấn là “Liên danh Viện sáng kiến Việt Nam – Công ty cổ phần Encity – Công ty TNHH Quang dũng & CS” do Tiến sĩ Huỳnh Thế Du chủ trì thực hiện lập quy hoạch phát triển tất cả các lĩnh vực.

Thông tư số 17/2018/TT-BLĐTBXH ngày 17/10/2018 của Bộ Lao động Lao động – Thương binh và Xã hội; trong 6 tháng đầu năm xảy ra 43 vụ tai nạn lao động với 45 người, trong đó có 7 bị tử nạn.

đ. Quản lý lao động nước ngoài tại Việt nam:

Sở LĐTBXH thường xuyên cập nhật văn bản pháp luật có liên quan hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện Nghị định 11/2016/NĐ-CP ngày 03/2/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ LĐTBXH hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 11/2016/NĐ-CP. Trong 6 tháng đầu năm đã ban hành văn bản chấp thuận nhu cầu tuyển dụng cho 937 lao động là người nước ngoài tại 116 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn các doanh nghiệp, đơn vị, người lao động đăng ký, lập thủ tục và cấp phép lao động hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động. Cấp mới, cấp lại và gia hạn 466 giấy phép lao động cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh thực hiện rà soát việc tuân thủ quy định pháp luật của các doanh nghiệp sử dụng lao động người nước ngoài. Tổng số lao động nước ngoài đang việc tại tỉnh dự kiến đến cuối năm là 1.650 người.

3. Thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng

Hiện nay đang quản lý chi trả trợ cấp cho 6.095 đối tượng. Trong 6 tháng đầu năm đã tham mưu phục vụ lễ viếng, lễ an táng 58 hài cốt Liệt sỹ được quy tập tại ấp K54, xã Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh về an táng tại Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh; Phối hợp với đội K72 - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh lấy 31/58 mẫu giám định ADN hài cốt Liệt sỹ chưa xác định được thông tin mới được quy tập tại ấp K54, xã Lộc Thiện gửi Cục Người có công; tham mưu tổ chức thăm tặng quà cho đối tượng người có công dịp Tết Nguyên đán 2021 tổng số 20.999 phần quà với tổng số tiền hơn 8.601 triệu đồng. Tổng hợp phân bổ chỉ tiêu điều dưỡng và giải quyết điều dưỡng tại nhà năm 2021 cho 1.222 đối tượng; tiếp nhận giải quyết 2.478 hồ sơ người có công, trong đó tiếp nhận tại trung tâm phục vụ hành chính công 680 hồ sơ và tại sở là 1.798 hồ sơ; tổ chức phúc tra nhà ở cho 64 gia đình chính sách trên địa bàn tỉnh, hiện đã trình UBND tỉnh xin ý kiến bố trí kinh phí xây dựng, đảm bảo đến cuối năm 2021 không còn gia đình người có công khó khăn về nhà ở; tổ chức kiểm tra công tác thực hiện chính sách người có công; thực hiện lấy 43 mẫu sinh phẩm giám định ADN đối với những hài cốt chưa xác định được thông tin gửi Cục người có công đưa vào ngân hàng gen; tham mưu phục vụ lễ viếng, lễ an táng hài cốt liệt sỹ nhân kỷ niệm 74 năm Ngày Thương binh - Liệt sỹ (27/7/2021) và Xây dựng kế hoạch tổ chức các đoàn đi thăm và tặng quà trong và ngoài tỉnh nhân dịp tết cổ truyền Nhâm dần 2022.

Hoàn thành các hạng mục cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang Liệt sỹ tỉnh và Nghĩa trang Liệt sỹ các huyện, thị xã từ nguồn vốn thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội bố trí trong năm 2021

4. Về các lĩnh vực xã hội

a. Công tác Giảm nghèo bền vững:

Trong 6 tháng đầu năm đã thực hiện báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo chính thức năm 2020, theo đó, toàn tỉnh giảm được 3.123 hộ nghèo tương đương giảm 1,22% tỷ lệ hộ nghèo, đạt 122% chỉ tiêu được giao (trong đó hộ nghèo

DTTS giảm được 1.548 hộ/1.297 hộ, đạt 119% kế hoạch đề ra, đưa số hộ nghèo DTTS giảm từ 3.351 hộ xuống còn 1.803 hộ).

Hiện nay tổng số hộ nghèo là 3.568 hộ, dự kiến cuối năm giảm 2.000 hộ còn 1.568 hộ, trong đó giảm 1.000 hộ nghèo DTTS (chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS toàn tỉnh đã giải ngân nguồn vốn đầu tư công được 50.097,1 triệu đồng/66.323,5 triệu đồng, đạt tỷ lệ 75,5% kế hoạch, gồm: Hỗ trợ 2.482/3.749 nhu cầu gồm hỗ trợ đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt, kéo điện lưới, vay vốn ưu đãi tín dụng, tiếp cận thông tin và các nhu cầu tạo việc làm như con giống, cây trồng, nông cụ, phương tiện đi lại - xe máy). Đã tham mưu mua, cấp thẻ BHYT và thăm tặng quà tết cho các hộ nghèo, cận nghèo⁴. Trong 6 tháng cuối năm sẽ hoàn thành công tác điều tra rà soát hộ nghèo và tập trung nguồn lực thực hiện hoàn thành giảm 1% tỷ lệ hộ nghèo với tổng số 2.000 hộ, trong đó có 1.000 hộ người đồng bào dân tộc thiểu số, đưa tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều toàn tỉnh cuối năm 2020 là 1,34% xuống còn 0,61% cuối năm 2021⁵. Bên cạnh đó trong 6 tháng cuối năm hoàn thành xây dựng Đề án hỗ trợ hộ nghèo và phối hợp xây dựng quy hoạch lĩnh vực an sinh xã hội để thực hiện trong thời gian tới⁶.

b. Bảo trợ xã hội

Tiếp tục theo dõi thực hiện công tác chính sách đối đối tượng bảo trợ xã hội, tham mưu ban hành: Kế hoạch trợ giúp người khuyết tật; Kế hoạch trợ giúp người tâm thần; Kế hoạch thực hiện tháng hành động người cao tuổi; Đề án nhân rộng mô hình Câu lạc bộ Liên thế hệ tự giúp nhau giai đoạn đến năm 2025; Kế hoạch chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi... Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 236 đối tượng bảo trợ xã hội, trong đó nuôi dưỡng tập trung tại Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh 52 đối tượng và các cơ sở BTXH ngoài công lập 184 đối tượng. Trong 6 tháng đầu năm đã lập Kế hoạch và phối hợp với Cục dự trữ Đông nam bộ cấp gạo cho người dân tại các huyện⁷; khảo sát, xác minh thông tin, tư vấn, tham vấn, can thiệp, trợ giúp cho 63 trường hợp là bệnh nhân có hoàn cảnh khó khăn, người khuyết tật, người tâm thần lang thang, người cao tuổi, trẻ mồ côi... Trung tâm BTXH phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Chơn thành tổ chức nói chuyện chuyên đề phòng chống bạo lực học đường và tai nạn thương tích tại 16 điểm trường cho hơn 8.800 em học sinh. Triển khai vận động hỗ trợ quà Tết Nguyên đán Tân Sửu cho các đối tượng yên tâm đón tết⁸. Trong 6 tháng cuối năm sẽ tập trung hoàn thiện và tham mưu các chính sách đảm bảo an sinh xã hội

⁴ Cấp phát thẻ BHYT cho 6.435 người nghèo, 6.351 cận nghèo, 78.984 người DTTS sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, 75.174 người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, 9.504 người thuộc hộ gia đình là nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình. Vận động hỗ trợ quà Tết Nguyên đán Tân Sửu cho hộ nghèo, hộ cận nghèo: 12.893 phần quà, trị giá 9.642.700.000 đồng.

⁵ Số hộ nghèo cuối năm 2020 là 3.568 hộ, dự kiến giảm cuối năm 2021 còn 1.568 hộ; mức giảm hộ nghèo cuối năm 2020 là 1,22% và kế hoạch cuối năm 2021 là 0,73%

⁶ Đề án thí điểm chính sách an sinh xã hội hỗ trợ hàng tháng đối với các thành viên hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội không có khả năng thoát nghèo trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025; quy hoạch lĩnh vực an sinh xã hội và người có công thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

⁷ Trợ giúp thiếu đói dịp tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 cho 5.773 hộ, với 26.774 khẩu, thời gian hỗ trợ 01 tháng, tổng số gạo là 401,610 tấn, kinh phí được thực hiện từ nguồn NS trung ương.

⁸ Đối tượng bảo trợ xã hội: 21.567 phần quà, trị giá 10.783.500.000 đồng; các đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội: 183 phần quà, trị giá 91.500.000 đồng; các đối tượng khác: 7.506 phần quà, trị giá 3.556.800.000 đồng

cho các đối tượng do tác động của dịch bệnh Covid-19, tham mưu chăm lo cứu đói giáp hạt và chuẩn bị thăm tặng quà tết Nguyên đán 2022 cho đối tượng.

c. Về công tác trẻ em

Tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch về thực hiện công tác trẻ em năm 2021, theo đó các đơn vị, địa phương triển khai đồng bộ các chính sách đảm bảo quyền của trẻ em, phòng chống xâm hại, bạo lực đối với trẻ em, giảm tai nạn thương tích với trẻ em. Hầu hết các nhiệm vụ trọng tâm của công tác BVCSSTE đã thực hiện đúng tiến độ theo kế hoạch đề ra. Các quyền của trẻ em được thực hiện khá đầy đủ và hiệu quả, hiện có trên 96% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được trợ giúp, trên 98% trẻ em trong độ tuổi quy định được cấp thẻ bảo hiểm để khám chữa bệnh miễn phí tại các cơ sở y tế công lập. Các chỉ số về chất lượng cuộc sống của trẻ em hiện nay so với những năm trước đều có tiến bộ, các chỉ số về sức khỏe bà mẹ trẻ em, giáo dục tiểu học cho mọi trẻ em, chăm lo đời sống văn hóa tinh thần, BVCSSTE có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em khuyết tật, tàn tật đều được quan tâm triển khai thực hiện; nhân dịp Tết Nguyên đán 2021, ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6 Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh đã trích kinh phí thăm và tặng 600 phần quà với tổng kinh phí 240 triệu đồng cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn tỉnh, hội Phụ nữ Công an tỉnh hỗ trợ 30 suất học bổng với kinh phí 50 triệu đồng, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh hỗ trợ 525 phần quà tết, 30 xe đạp, 10 gian hàng trò chơi có thưởng với tổng kinh phí hơn 300 triệu đồng, hơn 1000 sách, vở, dụng cụ học tập. Hiện nay, toàn bộ trẻ em mắc bệnh tim đều được tỉnh giúp đỡ phẫu thuật miễn phí 100% từ nguồn của các tổ chức từ thiện nhân đạo và các nhà hảo tâm⁹; tuyên truyền 198 cuộc cho 14.870 hội viên phụ nữ, tuyên truyền phòng, chống bạo lực gia đình, bạo lực học đường, xâm hại trẻ em cho 16.854 học sinh. Tuy nhiên hiện nay vẫn còn tình trạng tại nạn thương tích trẻ em¹⁰ cần có biện pháp khắc phục. .

d. Về bình đẳng giới và sự tiến bộ của Phụ nữ.

Công tác tham mưu các văn bản triển khai và hướng dẫn triển khai thực hiện những chủ trương, chính sách, pháp luật, chương trình liên quan đến công tác vì sự tiến bộ phụ nữ và bình đẳng giới được thực hiện kịp thời và có sự phối hợp thực hiện của các đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới và Chương trình phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021-2030 và chương trình, kế hoạch năm 2021 của đơn vị, địa phương; tổ chức 04 lớp tập huấn cho 1.406 nữ đại biểu lần đầu ứng cử đại biểu HĐND các cấp. Kết quả tỷ lệ nữ ứng cử và trúng cử vào các cơ quan dân cử nhiệm kỳ 2021-2026 đạt tỷ lệ cao (đạt 30,09%). Tham mưu ban hành Quyết định số 1032/QĐ-BVSTBPN 23/4/2021 Ban vì sự tiến bộ phụ nữ tỉnh bình Phước về việc thành lập Đoàn kiểm tra giám sát hoạt động bình đẳng giới, vì sự tiến bộ phụ nữ năm 2021, tại 04 sở, ngành, 04 huyện thị xã, thành phố và 04 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Phối hợp thực hiện chuyên mục “Vì sự tiến bộ phụ nữ” trên sóng phát thanh – truyền hình với thời lượng 15 phút/ lần (2lần phát sóng/tháng).

đ. Về phòng, chống tệ nạn xã hội

⁹ 6 tháng đầu năm có 8 trẻ em có hoàn cảnh khó khăn được phẫu thuật miễn phí với kinh phí 1 tỷ đồng.)

¹⁰ trong 6 tháng đầu năm có 10 trẻ em bị đuối nước, chủ yếu trong thời gian các trường cho các em nghỉ hè sớm để phòng chống dịch bệnh Covid-19.

Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo công tác phòng chống tệ nạn xã hội và phối hợp với công an các huyện, thị xã, thành phố tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định xử phạt đối với 24 cá nhân vi phạm hành chính trong hoạt động phòng, chống tệ nạn xã hội với tổng số tiền phạt là 573.950.000 đồng.

Đầu năm 2021, Cơ sở Cai nghiện ma túy đã hoàn thành xây dựng mở rộng nâng quy mô tiếp nhận từ 350 học viên lên 700 học viên, đến nay đã tiếp nhận, quản lý, cai nghiện cho 405 học viên; đưa về tái hòa nhập cộng đồng 102 học viên. Giải quyết cho 1.127 lượt gia đình học viên đến thăm nuôi. Tổ chức khám và điều trị bệnh cho 11.464 lượt học viên. Tổ chức các buổi tuyên truyền tập thể định kỳ về giáo dục pháp luật cho 5.695 lượt học viên tham gia. Tổ chức dạy xóa mù chữ cho 155 lượt học viên. Sở đã tổ chức thăm và tặng quà cho 370 học viên đang đang cai nghiện tập trung tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh nhân dịp tết Nguyên đán Tân Sửu 2021. Do diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, cơ sở Cai nghiện ma túy đã tạm ngưng tiếp nhận học viên để đảm bảo an toàn cho các học viên tại đơn vị.

Về công tác hỗ trợ phụ nữ, trẻ em bị mua bán từ nước ngoài trở về, hiện trên địa bàn tỉnh chưa phát hiện trường hợp nào là nạn nhân bị mua bán từ nước ngoài trở về nên công tác tiếp nhận và hỗ trợ nạn nhân chỉ dừng lại ở công tác tuyên truyền.

5. Về công tác cải cách hành chính, ứng dụng CNTT, tổ chức bộ máy

Triển khai đồng bộ các giải pháp thực hiện cải cách hành chính như duy trì kết quả thực tiễn gọn bộ máy theo Đề án 999 của Tỉnh ủy; xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng; kế hoạch chuyển đổi vị trí việc làm; tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước và cải cách TTHC, hiện nay đang chuyển đổi quy trình quản lý chất lượng từ TCVN ISO 9001:2008 sang ISO 9001:2015. Rà soát thủ tục hành chính, đến nay các thủ tục trên môi trường điện tử của ngành lên mức độ 4 đạt 97,6% (164/168 thủ tục), trong đó đã tích hợp lên cổng dịch vụ công Quốc gia đạt 100%, đây là mức cao so với trung bình cả nước.

6. Về công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Phát hành văn bản hướng dẫn gửi 100 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đăng ký tài khoản và báo cáo kết quả tự kiểm tra trực tuyến việc thực hiện pháp luật lao động theo quy định tại Thông tư số 17/2018/TT-BLĐTBXH ngày 17/10/2018 của Bộ Lao động Lao động – Thương binh và Xã hội. Tiến hành thanh tra về công tác quản lý nhà nước về bảo vệ trẻ em, phòng, chống bạo lực xâm hại trẻ em trên địa bàn thị xã Phước Long và thành phố Đồng Xoài (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/4/2021). Qua kết quả thanh tra tại các địa bàn phản ánh nhiều kết quả tích cực, song vẫn còn một số tồn tại, hạn chế cần sớm được khắc phục. Hoàn thành việc xác minh, điều tra 07 vụ tai nạn lao động xảy ra trên địa bàn. Tổ chức tiếp công dân thường xuyên tại trụ sở với 29 lượt/29 người đến hỏi chế độ người có cống với cách mạng, chính sách lao động. không có đơn thư liên quan đến cán bộ, công chức, viên chức tại đơn vị. Công tác phòng chống tham nhũng được quan tâm thực hiện và có báo cáo thường xuyên cho Thanh tra tỉnh và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

7. Về công tác kế hoạch - dự toán đảm bảo thực hiện nguồn lực của ngành

Để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ được giao, tháng 7 hàng năm Sở đều xây dựng dự toán của năm sau để trình các ngành, trong đó gồm có Kế hoạch phát triển KTXH của ngành kèm các biểu chi tiết các chỉ tiêu thực hiện các chương trình.

Đối với kinh phí ủy quyền thuộc ngân sách Trung ương thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công, Sở tổng hợp nhu cầu trên toàn tỉnh để lập dự toán trình Bộ LĐTBXH phê duyệt. Nhìn chung nguồn kinh phí này đều được Bộ phân bổ đầy đủ, kịp thời trong đầu năm dự toán để thực hiện các chế độ cho đối tượng.

Đối với kinh phí hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương, ngoài kế hoạch gửi Bộ, Sở lập còn lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để tổng hợp gửi Bộ Tài chính, tuy nhiên nguồn kinh phí này được giao rất chậm, riêng năm 2021, hiện nay đến tháng 7 nhưng kinh phí CTMT Giảm nghèo bền vững vẫn chưa được giao đã ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả và tiến độ thực hiện chương trình này.

III. Đánh giá những tồn tại, hạn chế ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 2021.

- Tác động dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng đến tình hình sản xuất trong tỉnh, nguồn cung ứng nguyên liệu bị gián đoạn, nhiều doanh nghiệp phải tạm ngưng hoạt động để chống dịch dẫn tới lao động bị mất việc làm, tình hình thất nghiệp có nguy cơ gia tăng trong thời gian tới.

- Về công tác giảm nghèo bền vững, kinh phí Trung ương chưa phân bổ do đó chưa triển khai thực hiện các dự án truyền thông, giảm nghèo về thông tin; chưa tổ chức tập huấn nghiệp vụ công tác giảm nghèo, việc xây dựng mô hình giảm nghèo chỉ sử dụng từ nguồn ngân sách tỉnh bố trí.

- Công tác bảo trợ xã hội: Tình hình đời sống vật chất tinh thần của một bộ phận đối tượng bảo trợ xã hội còn gặp nhiều khó khăn, chưa được tiếp cận được với các dịch vụ xã hội tập trung ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Chưa thành lập được chuyên khoa tâm thần tiếp nhận bệnh nhân tâm thần điều trị nội trú trong bệnh viện đa khoa tỉnh, trong hệ thống bệnh viện tuyến huyện, thị và Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh hiện nay cũng chưa có chức năng nuôi dưỡng người tâm thần. Các cơ sở trợ giúp xã hội hiện mới chỉ tập trung vào việc nuôi dưỡng tại cơ sở và chưa cung cấp nhiều dịch vụ chăm sóc tại cộng đồng. Đội ngũ nhân viên làm việc tại cơ sở trợ giúp xã hội còn thiếu về số lượng, chưa được đào tạo chuyên sâu về công tác xã hội.

- Về công tác trẻ em, việc bố trí kinh phí cho công tác BVCSTE ở cơ sở có thực hiện nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu. Phần lớn các địa phương không bố trí ngân sách riêng cho công tác BVCSTE mà mới chỉ tập trung chi cho các hoạt động tặng quà nhân các ngày lễ, tết Trung thu (sử dụng kinh phí QBTTE). Đội ngũ cán bộ làm công tác BVCSTE ở cơ sở thường xuyên thay đổi, còn kiêm nhiệm quá nhiều việc, phụ cấp thấp (0,15 lương tối thiểu) trong khi địa bàn quản lý quá rộng, đối tượng quản lý nhiều (mỗi cộng tác viên 01 thôn, ấp, khu phố). Tình trạng trẻ em bị tai nạn thương tích, tai nạn đuối nước, trẻ em bị xâm hại tình dục... vẫn còn xảy ra trên địa bàn tỉnh, trong 6 tháng đầu năm đã xảy ra 9 vụ trẻ em bị đuối nước.

- Về công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ: Một số nơi vẫn chưa thực sự quan tâm tới công tác vì sự tiến bộ của phụ nữ; tình trạng bạo lực, bất bình đẳng giới đối với phụ nữ vẫn còn khá phổ biến... Cán bộ làm công tác vì sự tiến bộ của phụ nữ mỏng và kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực; Kinh phí cấp cho hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ còn thấp, ảnh hưởng tới chất lượng công tác vì sự tiến bộ của phụ nữ.

- Về công tác phòng chống tệ nạn xã hội: Công tác cai nghiện ma túy tại gia đình, cai nghiện tại cộng đồng còn nhiều hạn chế do địa phương khó khăn về nguồn kinh phí và chưa xây dựng được cơ sở vật chất điểm cắt cơn tại cộng đồng. Việc quản lý, hướng dẫn, giúp đỡ, tư vấn, cảm hóa, tạo việc làm đối với người sau cai nghiện phòng, chống tái nghiện còn gặp khó khăn, vì người nghiện sau cai còn tư tưởng mặc cảm, tự ti, chưa có sự cộng tác với các cơ quan chức năng.

IV. Dự kiến hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2021; nhiệm vụ, giải pháp cần thực hiện trong những tháng cuối năm.

Mặc dù 6 tháng cuối năm 2021 gặp bất lợi do bùng phát dịch bệnh covid-19 trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên Tỉnh ủy, UBND tỉnh cùng các đơn vị, địa phương quyết tâm không điều chỉnh mục tiêu kế hoạch đã đề ra từ đầu năm. Theo đó Sở LĐTBXH phấn đấu hoàn các chỉ tiêu kế hoạch của cả năm 2021 như sau: Giải quyết việc làm cho 38.000 lao động; đưa tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị duy trì ở mức < 3%; đào tạo nghề cho 7.000 lao động; duy trì tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn mức trên 90%; lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH đạt tỷ lệ 33%; giảm 2.000 hộ nghèo, trong đó có 1.000 hộ người đồng bào dân tộc thiểu số. Trong đó chỉ tiêu trên thì chỉ tiêu giải quyết việc làm và đào tạo nghề dự kiến vượt xa so với kế hoạch.

Để hoàn thành các chỉ tiêu đã đề ra, Sở sẽ triển thực hiện tất cả các giải pháp theo kế hoạch, đồng thời tập trung phối hợp các ngành đảm bảo công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 cho người lao động tại các khu công nghiệp, các nhà máy, xí nghiệp; thực hiện biện pháp ăn, nghỉ và sản xuất tại chỗ để hạn chế tối đa việc lây lan dịch bệnh vào nơi sản xuất, sớm ổn định đời sống người lao động; bên cạnh đó tham mưu UBND tỉnh bố trí đầy đủ kinh phí để thực hiện các chương trình, trong đó ưu tiên thực hiện mục tiêu giảm 2.000 hộ nghèo.

Phần II

KẾ HOẠCH NĂM NĂM 2022

I. BỐI CẢNH XÂY DỰNG KẾ HOẠCH NĂM 2022

Năm 2022 sẽ còn tiếp tục nhiều khó khăn chủ yếu do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 từ năm 2020 và 2021 đối với nền kinh tế. Nhiều doanh nghiệp, nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh vẫn còn bị thu hẹp sản xuất, nhiều lao động vẫn còn thiếu việc làm; chuỗi cung ứng phục vụ sản xuất bị gián đoạn; việc xuất khẩu tiêu thụ hàng hóa, nông sản trong nước tiếp tục gặp khó khăn tiếp tục ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong thời gian tới.

II. MỤC TIÊU

1. Các mục tiêu tổng quát.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của các nguồn lực xã hội đầu tư cho công tác dạy nghề và giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nhằm đáp ứng yêu cầu cho thị trường lao động phục hồi sau đại dịch Covid-19; thực hiện giảm nghèo bền vững, tập trung giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đối tượng chính sách, người có công và cải thiện đời sống của đối tượng bảo trợ xã hội; đảm bảo thực hiện các quyền của trẻ em, ngăn chặn và đẩy lùi

nguy cơ xâm hại trẻ em, hạn chế thương tích trẻ em; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cai nghiện, quản lý sau cai; phòng, chống mại dâm và buôn bán người; thúc đẩy phát triển bình đẳng giới, thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 cho người lao động để duy trì và phát triển sản xuất.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

- Giải quyết việc làm cho 37.000 lao động; duy trì tỷ lệ thất nghiệp thành thị ở mức dưới 3%; duy trì tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn mức trên 90%.
- Đào tạo nghề cho 10.000 lao động; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 64%.
- Số lao động trong độ tuổi tham gia BHXH đạt tỷ lệ 35%.
- Giảm 2.500 hộ nghèo, trong đó có 1.000 người nghèo đồng bào DTTS; tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh 4,6% (theo chuẩn mới giai đoạn 2021-2025).
- 100% các xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em;
- 60 % người nghiện ma túy có quyết định áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính được đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; 100% số nạn nhân bị mua bán được phát hiện, được tư vấn, hỗ trợ và chăm sóc.
- 100% đối tượng bảo trợ xã đủ điều kiện hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, cấp phát thẻ BHYT kịp thời.
- 100% xã, phường, thị trấn được công nhận “Xã, phường, thị trấn làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ, người có công”. Vận động, hỗ trợ xây dựng 64 căn nhà tình nghĩa cho các gia đình chính sách người có công khó khăn về nhà ở.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Công tác Lao động - Việc làm

- Hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố triển khai phân bổ các chỉ tiêu về giải quyết việc làm và cho vay nguồn vốn được phân bổ trong năm 2022. Phối hợp với các ngành chức năng, các huyện, thị xã, thành phố, các đoàn thể tăng cường công tác kiểm tra quản lý Chương trình cho vay vốn 120/HĐBT.
- Chỉ đạo, hướng dẫn UBND các huyện, thị xã rà soát cập nhật biến động thông tin cung, cầu lao động và nhu cầu sử dụng lao động tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; tổ chức các phiên giao dịch việc làm theo đúng kế hoạch đề ra; hướng dẫn và triển khai đề án, chương trình về công tác xuất khẩu lao động trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người lao động tham gia xuất khẩu lao động nhằm phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu xuất khẩu lao động.
- Hướng dẫn, kiểm tra việc cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh. Tổ chức đăng ký, cấp phép, cấp lại giấy phép lao động trên địa bàn tỉnh theo quy định.
- Tham mưu UBND tỉnh thành lập đoàn kiểm tra lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh, từ đó chấn chỉnh kịp thời những trường hợp sai phạm nếu có. Kiểm tra giám sát công tác quản lý Nhà nước về lao động của các huyện, thị xã, thành phố theo phân cấp ủy quyền quản lý.
- Phối hợp các ngành tăng cường kiểm tra, giám sát, hướng dẫn các khu vực sản xuất đảm bảo an toàn phòng chống dịch bệnh Covid-19.

2. Tích cực xây dựng quan hệ lao động hài hòa, lành mạnh; công tác an toàn lao động, chính sách tiền lương; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp

- Thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 03/9/2019 của Ban Bí thư “về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong tình hình mới” trên địa bàn tỉnh, Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 26/12/2014 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Kết luận số 96-KL/TW ngày 07/04/2014 của Ban Bí thư về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 22-CT/TW ngày 05/6/2008 của Ban Bí thư khóa X về tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp; Quyết định số 416/QĐ-TTg về Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 03/9/2019 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong tình hình mới; Tiếp tục triển khai các hoạt động của Hội đồng trọng tài lao động tỉnh; Tiến hành rà soát và kiện toàn lực lượng Hòa giải viên lao động cấp huyện trên địa bàn tỉnh; Duy trì thường xuyên hoạt động của Tổ công tác liên ngành về giải quyết tranh chấp lao động tập thể và đình công.

- Phối hợp xây dựng Đề án quan hệ lao động trong giai đoạn tiếp theo và tham mưu xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động của Đề án theo chỉ đạo của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, UBND tỉnh.

- Triển khai đầy đủ, kịp thời các văn bản về chế độ, chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội đến người sử dụng lao động và người lao động trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn và kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội của các doanh nghiệp.

- Thực hiện kiểm tra, rà soát hoạt động cho thuê lại lao động trên địa bàn tỉnh. Rà soát và đề xuất chế độ chính sách đối với lao động là nghệ nhân.

- Tham mưu UBND tỉnh xây dựng kế hoạch và hướng dẫn các ngành, địa phương, doanh nghiệp tổ chức Tháng hành động về An toàn vệ sinh lao động trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức 03 lớp huấn luyện An toàn vệ sinh lao động cho các doanh nghiệp (các đối tượng thuộc nhóm I,II,III), 01 lớp huấn luyện cho người lao động làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh lao động không có hợp đồng lao động trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo, kiểm tra quản lý tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp và tình hình thực hiện giải quyết hỗ trợ học nghề cho người lao động đăng ký học nghề theo quy định.

- Tiếp tục rà soát và tham mưu với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung những chế độ bảo hiểm thất nghiệp chưa phù hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động được hưởng quyền lợi về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

3. Công tác đào tạo nghề

- Tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn lực để sớm đưa Đề án củng cố, phát triển Trường Cao đẳng Bình Phước đủ năng lực đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến 2030; Đề án đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề cung ứng cho thị trường lao động trên địa

bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025 vào thực hiện có hiệu quả để cung cấp lao động có tay nghề phục vụ sản xuất.

- Tiếp tục hoạt động tư vấn hướng nghiệp, phân luồng học sinh THPT hiệu quả.
- Tổ chức tuyển sinh và đào tạo nghề trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh; trong đó ưu tiên tổ chức tuyển sinh đào tạo cho người lao động thuộc các xã điểm xây dựng nông thôn mới, các đối tượng là người khuyết tật, lao động nông thôn, dân tộc thiểu số, lao động thuộc hộ nghèo, lao động là người khuyết tật, lao động bị thu hồi đất canh tác, thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội...
- Tiếp tục đầu tư đồng bộ trang thiết bị cho các cơ sở dạy nghề đặc biệt là Trường Cao đẳng nghề Bình Phước để đào tạo các nghề trọng điểm chuyên sâu, đào tạo lao động có kỹ năng nghề cao, đầu tư các trang thiết bị mà các trung tâm giáo dục nghề nghiệp thấy thực sự cần thiết, đào tạo có hiệu quả phù hợp với nhu cầu học của người dân trên địa bàn của trung tâm.

4. Thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

- Tham mưu UBND tỉnh Kế hoạch thăm, tặng quà 27/7/2022; Kế hoạch tổ chức Lễ truy điệu, an táng liệt sĩ, viếng Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh.
- Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn”, “Xã, phường làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ, người có công” nhằm huy động mọi nguồn lực trong xã hội, cộng đồng cùng nhà nước chăm sóc tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần của người có công.
- Rà soát, hướng dẫn và lập hồ sơ giải quyết chế độ cho các đối tượng liệt sĩ, thương binh và người hưởng chính sách như thương binh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT/BLĐTBXH-BQP ngày 22/10/2013 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Quốc phòng.
- Thực hiện lấy mẫu giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu và chưa biết thông tin tại các nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn tỉnh để gửi vào ngân hàng dữ liệu gen (ADN). Tiếp tục xác minh thông tin để đính chính thông tin các phần mộ liệt sĩ còn thiếu và sai lệch thông tin.
- Thực hiện các chính sách hỗ trợ các gia đình chính sách người có công, đảm bảo cho các gia đình chính sách người có công có mức sống ngang bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của người dân trong khu vực.
- Tổ chức các đoàn thăm hỏi, tặng quà các gia đình người có công khó khăn do ốm đau, bệnh tật và gia đình người có công tiêu biểu nhân Ngày Thương binh - Liệt sĩ.
- Tiếp tục tổ chức các hoạt động khác như: tu sửa, tôn tạo, nâng cấp các nghĩa trang liệt sĩ, công trình ghi công liệt sĩ; vận động phụng dưỡng các gia đình người có công neo đơn, không nơi nương tựa, nhận đỡ đầu con liệt sĩ mồ côi, tàn tật; thực hiện tốt việc điều dưỡng luân phiên người có công, nhằm thể hiện sự quan tâm của Đảng, Nhà nước đối với công tác chăm sóc đời sống vật chất, tinh thần người có công.

5. Công tác giảm nghèo.

- Kịp thời tổng hợp số liệu hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2022-2025 làm cơ sở xây dựng kế hoạch giảm nghèo năm 2022.

- Tăng cường các chính sách hỗ trợ cho nhóm hộ cận nghèo, mới thoát nghèo nhằm đảm bảo mục tiêu giảm nghèo bền vững. Dự kiến tỉnh bố trí kinh phí khoảng 80 tỷ đồng để thực hiện chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS và xây dựng mô hình giảm nghèo.

- Tập trung thực hiện giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số với các giải pháp như: tuyên truyền, vận động nâng cao dân trí, nhận thức, thay đổi các phong tục tập quán lạc hậu; dạy nghề, tạo việc làm; hỗ trợ về nhà ở, các điều kiện phát triển sản xuất; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khu vực vùng tập trung các hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

- Thực hiện giảm nghèo tập trung ở những xã có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất tỉnh, các xã, thôn thuộc diện đặc biệt khó khăn nhằm rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng, khu vực trong tỉnh.

- Định hướng các chính sách giảm nghèo là giảm dần các chính sách hỗ trợ mang tính trợ cấp; tăng cường các chính sách hỗ trợ sản xuất, tạo sinh kế cho hộ nghèo; có cơ chế khuyến khích tính chủ động, vươn lên tránh trông chờ ỷ lại vào Nhà nước của người nghèo.

6. Công tác bảo trợ xã hội

- Tiếp tục thực hiện Đề án đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2017 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030; Đề án nhân rộng mô hình Câu lạc bộ Liên thế hệ tự giúp nhau giai đoạn đến năm 2025 từng bước hình thành hệ thống cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội chuyên nghiệp, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của đối tượng bảo trợ xã hội theo hướng phát hiện sớm, can thiệp, hỗ trợ kịp thời đối tượng cần trợ giúp xã hội; tiếp nhận đối tượng trong trường hợp khẩn cấp, ngắn hạn; hỗ trợ chăm sóc và phục hồi đối tượng tại gia đình, cộng đồng.

- Tổ chức thực hiện hiệu quả, kịp thời các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế trong xã hội. Chú trọng công tác chăm sóc, phát huy người cao tuổi, chăm sóc người khuyết tật.

- Hoàn thành xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2021 - 2030. Cải cách hệ thống chi trả chính sách trợ giúp xã hội nhằm bảo đảm chi trả kịp thời, đúng đối tượng và thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ công chuyên nghiệp.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác trợ giúp xã hội, huy động nhiều nguồn lực trợ giúp những người thiệt thòi, yếu thế, tạo điều kiện để các đối tượng tự khắc phục khó khăn, vươn lên hoà nhập cộng đồng.

7. Công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em; bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ

- Tăng cường vai trò quản lý nhà nước về trẻ em; tạo môi trường an toàn lành mạnh để trẻ em được phát triển toàn diện; ngăn chặn và đẩy lùi các nguy cơ xâm hại trẻ em, phát hiện và xử lý nghiêm minh các hành vi xâm hại trẻ em; giảm tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; giám sát việc cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi theo quy định. Thúc đẩy toàn dân tham gia phong trào "xây dựng xã, phường phù hợp với trẻ

em". Tăng cường phối hợp liên ngành cung cấp thông tin, theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

- Tiếp tục triển khai, thực hiện các văn bản về bình đẳng giới; tăng cường công tác phối hợp thực hiện các hoạt động, chương trình về bình đẳng giới theo từng lĩnh vực cụ thể như: Bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị, y tế, văn hóa, gia đình, lao động – việc làm, giáo dục – khoa học công nghệ... trong đó quan tâm thực hiện bình đẳng giới đối với vùng nông thôn, vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Phối hợp với Đài phát thanh – Truyền hình và Báo Bình Phước thực hiện các chuyên đề phóng sự, tin, tuyên truyền bình đẳng giới, vì sự tiến bộ phụ nữ.

8. Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội

- Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 05/06/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác phòng, chống và cai nghiện ma túy trong tình hình mới; Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 23/04/2015 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 26/12/2014 của Chính phủ về tăng cường chỉ đạo công tác phòng, chống kiểm soát và cai nghiện ma túy trong tình hình mới; Công văn số 2082/UBND-NC ngày 23/06/2017 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 05/06/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Y tế, Công an tỉnh tổ chức hướng dẫn, đôn đốc thực hiện công tác cai nghiện ma túy tại gia đình và tại cộng đồng theo Kế hoạch số 92/KH-UBND ngày 23/5/2012 của UBND tỉnh và tổ chức tập huấn cho cán bộ là y sĩ, bác sĩ quy trình xác định tình trạng nghiện ma túy theo Thông tư liên tịch số 17/2015/TTLT-BYT-BLDTBXH-BCA ngày 09/7/2015.

- Tiếp tục phối hợp với các cơ sở dạy nghề tổ chức dạy nghề cho học viên tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh và người sau cai nghiện tại nơi cư trú. Phối hợp cùng các ban ngành đoàn thể địa phương và gia đình động viên giúp đỡ, hỗ trợ tìm việc làm ổn định cuộc sống cho người cai nghiện ma túy tái hòa nhập cộng đồng phòng tránh tái nghiện.

- Kiểm tra việc thực hiện công tác quản lý người sau cai nghiện tại nơi cư trú và công tác tiếp nhận và quản lý học viên tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh. Phối hợp với Đội kiểm tra liên ngành Văn hóa - Xã hội tỉnh và Phòng cảnh sát phòng chống tội phạm về trật tự xã hội, Công an tỉnh kiểm tra, khảo sát, triệt phá các tụ điểm hoạt động mại dâm và các cơ sở kinh doanh dịch vụ có điều kiện trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức lồng ghép tuyên truyền về công tác phòng chống tệ nạn ma túy, mại dâm, HIV/AIDS vào trong các hội nghị tập huấn giảm nghèo, giải quyết việc làm...; tuyên truyền phòng chống tác hại tệ nạn ma túy, mại dâm, HIV/AIDS cho học viên tại cơ sở cai nghiện ma túy và cán bộ công chức ngành lao động nhân Ngày thế giới phòng chống AIDS (01/12).

9. Công tác cải cách hành chính, ứng dụng CNTT, tổ chức bộ máy.

- Thường xuyên thực hiện việc rà soát, cập nhật, sửa đổi, bổ sung đơn giản hóa các thủ tục hành chính được cơ quan có thẩm quyền ban hành thuộc phạm vi, chức năng quản lý của ngành.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý công việc, giải quyết yêu cầu của tổ chức, cá nhân. Áp dụng có hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 tại đơn vị.

- Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động quản lý của ngành để kịp thời tham mưu, đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế và hủy bỏ văn bản không phù hợp với thực tế và tham gia đóng góp ý kiến các văn bản quy phạm pháp luật của trung ương và tỉnh.

- Rà soát bố trí bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả theo Đề án 999 của tỉnh và hướng dẫn mới tại Nghị định 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ về quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh; Nghị định 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính Phủ về việc thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập

10. Công tác thanh tra, kiểm tra

Tăng cường thanh tra trách nhiệm về công tác quản lý nhà nước, thực hiện pháp luật về thanh tra, khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng đối với các đơn vị trực thuộc; Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về lao động, bảo hiểm xã hội, an toàn vệ sinh lao động; trẻ em; chính sách hỗ trợ giảm nghèo, công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo. Thanh tra đột xuất khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật; tăng cường theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý sau thanh tra. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định phòng, chống dịch bệnh Covid-19 cho người lao động tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Trên đây là Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội thuộc lĩnh vực lao động, người có công và xã hội năm 2022. Kính gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp./.

(Kèm theo biểu tổng hợp các chỉ tiêu kế hoạch) *nhil*

Nơi nhận:

- Bộ LĐTBXH (Vụ KHTC);
- Sở KHĐT;
- BGĐ sở;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, VP(L).



GIÁM ĐỐC

Huỳnh Thị Thùy Trang

SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU**

(Kèm theo Kế hoạch phát triển KT-XH năm 2022 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Năm 2021			Dự kiến năm 2022		
				Mục tiêu	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2021 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2022 (%)	So với ước thực hiện 2022 (%)
1	Tốc độ tăng GRDP (Giá so sánh)	%							
15	Đầu tư trực tiếp nước ngoài								
15	Dân số	Nghìn người	1.010.789	1.024.980	1.024.980	101	1.073.397	105	
16	Mật độ dân số	Người/Km ²							
17	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	610.000	681.640	681.640	112	687.140	101	101
18	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	56	59	59	105	59	100	100
19	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	60	61	61	102	64	105	105
20	Tỷ lệ lao động thất nghiệp khu vực thành thị	%	<3,2	<3	<3		<3		
21	Lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	45.554	38.000	38.000	83	37.000	97	97

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Năm 2021			Dự kiến năm 2022			
				Mục tiêu	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2021 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2022 (%)	So với ước thực hiện 2022 (%)	
22	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	Trùng chỉ tiêu 19							
25	Hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	Hộ	3.568	1.568	1.568	44	14.620	932	932	
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,34	0,61	0,61	46	4,60	754	754	
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,22	0,73	0,73	60	1	137	137	



CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

(Kèm theo Kế hoạch phát triển KT-XH năm 2022 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)



STT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Năm 2021			Dự kiến năm 2022		
				Mục tiêu	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2020 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2021 (%)	So với ước thực hiện 2021 (%)
A VỀ DÂN SỐ									
B VỀ LAO ĐỘNG									
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Ngàn người	610.000	681.640	681.640	112	687.140	101	101
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Ngàn người	570.000	604.130	604.130	106	631.130	104	104
3	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Ngàn người	60	100	20	33	100	100	500
4	Đào tạo nghề cho lao động	Người	16.825	7.000	10.000	59	10.000	143	100
C VỀ Y TẾ									
D GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO									
E KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ									
F VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH									

CHỈ TIÊU QUỐC HỘI GIAO THƯƠNG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ XÃ HỘI

(Kèm theo Kế hoạch phát triển Kế-XH năm 2022 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)



Phụ lục III

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Năm 2020	Ước Thực hiện năm 2021					Dự kiến Kế hoạch năm 2022	Đơn vị báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực KH 2021 (%)		
1	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<3,2	<3	<3		<3		<3	
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	60	61	60,3	100,5	61	100	64	Cục Việc làm, các địa phương
	Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	18	19	18,03	100,2	19	100	21	
3	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm									
a	Số hộ nghèo đến cuối kỳ báo cáo	Hộ	3.568	1.568	0	0	1.568	100	14.620	Văn phòng QG về giảm nghèo, các địa phương
b	Tỷ lệ hộ nghèo của t3inh đến cuối kỳ báo cáo	%	1,34	0,61	0	0	0,61	100	4,6	
c	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	1,22	0,73	0	0	0,73	100	2500 hộ	



Phụ lục IV

CÁC TIÊU TIÊU QUẢN LÝ NGÀNH

(Kèm theo Kế hoạch phát triển KT-XH năm 2022 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Chi tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả TH 2020	Ước Thực hiện năm 2021						Dự kiến Kế hoạch năm 2022
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2020 (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
I	Lao động - việc làm									
1	Lực lượng lao động	triệu người	610.000	681.640	630.500	112	681.640	112	631.794	
	Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	triệu người	570.000	604.130	590.000	106	604.130	106	631.794	
	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	%	93	89	94	104	89	95	90	
2	Số người có việc làm	Triệu người	500.500	535.000	520.000	104	535.000	107	540.000	
	Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương trên tổng số người có việc làm	%	x	x	x		x	x	x	
3	Cơ cấu lao động									
a	Khu vực công nghiệp - xây dựng	%	28	29	29	104	29	104	30	
b	Lao động khu vực dịch vụ	%	21	21	21	100	21	100	21	
c	Khu vực nông - lâm - ngư nghiệp	%	51	50	50	98	50	98	49	
4	Đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		60	100	50	167	20	33	100	
a	Tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài trong kỳ (chia theo các thị trường chủ yếu)	Người	60	100	50	167	20	33	50	
	Trong đó, số lao động nữ:	Người	x	x	x	x	x	x	x	
b	Tổng số lao động đang làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài (trong đó chia ra các thị trường chủ yếu)	Người		x	x	x	x	x	x	

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả TH 2020	Ước Thực hiện năm 2021					Dự kiến Kế hoạch năm 2022
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2020 (%)	
c	Số lao động hết hạn hợp đồng về nước trong năm	Người	x	x	x	x	x	x	x
d	Tổng số tiền lao động chuyển về nước (chia theo một số thị trường chủ yếu)	Người	x	x	x	x	x	x	x
4	Số lao động người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam	Người	1.458	1.650	1.486	92,86	1.650	113,17	1.700
a	Số lao động thuộc diện phải cấp giấy phép lao động	Người	1.458	1.650	1.486	92,86	1.650	113,17	1.700
b	Số lao động đã được cấp phép	Người	1.458	1.650	1.486	92,86	1.650	113,17	1.700
	Tỷ lệ lao động đã được cấp phép	%	100	100	100	92,86	100	100,00	100,00
c	Số lao động đang làm thủ tục cấp phép	Người	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ lao động đang làm thủ tục cấp phép	%	0	0	0	0	0	0	0
5	Bảo hiểm xã hội								
a	Số lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	Người	144.110	156.986	145.853	113,4	157.257	109,1	169.528
	Tham gia BHXH bắt buộc	Người	133.527	140.382	137.169	110,0	140.653	105,34	147.974
	Tham gia BHXH tự nguyện	Người	10.583	16.604	8.684	216,9	16.604	156,89	21.554
b	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	27,66	33			33		35
c	Thu bảo hiểm xã hội	Triệu đồng	2.062.457	2.274.242	1.077.977	110,83	2.274.242	110,27	2.443.941
d	Giải quyết chế độ BHXH	Người	145.531	138.401	72.972		138.401	95,10	143.616
	Trợ cấp BHXH hằng tháng	Người	1.138	992	650	91	992	87,17	1.190
	Trợ cấp BHXH một lần	Người	10.616	15.976	8.714	174	15.976	150,49	19.171
	Trợ cấp chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức, phục hồi sức khỏe	Người	133.777	121.433	63.608	87	121.433	90,77	123.254
đ	Nợ đọng BHXH	Triệu đồng	21.987	27.718	44.946	84,2	27.718	126,07	29.912
6	Bảo hiểm thất nghiệp								

TT	Chi tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả TH 2020	Ước Thực hiện năm 2021					Dự kiến Kế hoạch năm 2022
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2020 (%)	
a	Số người tham gia BHTN	Người	125.593	132.444	129.188	111	132.664	105,63	140.805
b	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHTN	%	24,1	28			28		29,5
c	Số thu bảo hiểm thất nghiệp	Triệu đồng	153.322	165.999	82.012	110,53	165.999	108,27	181.709
d	Giải quyết chế độ BHTN		37.219	47.440	29.822		47.440		59.290
	Số người thất nghiệp nộp hồ sơ để nghỉ hưởng chính sách BHTN	Người	12.468	15.850	10.023	155	15.850	127%	19.813
	Số người được hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng	Người	12.134	15.530	9.703	170	15.530	128%	19.413
	Số người được hưởng trợ cấp thất nghiệp 1 lần	Người	-	-	-	0	-	0%	-
	Số người được tư vấn giới thiệu việc làm	lượt người	12.468	15.850	10.023	155	15.850	127%	19.813
	Số người được hỗ trợ học nghề	Người	149	210	73	116	210	141%	252
7	Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp								
a	Số người tham gia BHTNLD, BNN	Người	132.601	139.727	136.377	102,8	139.727	105,37	139.727
b	Số thu BHTNLD, BNN	Triệu đồng	41.433	-	22.087	109,91	26.410	63,74	26.410
c	Số người hưởng trợ cấp	Người	100	90	54	93	90	90	103
8	Hoạt động Trung tâm Dịch vụ việc làm								
a	Số lao động được tư vấn giới thiệu việc làm	Lượt người	15.084	10.500	7.598	101,3	16.000	106,07	16.000
	Trong đó: Số lao động tìm được việc làm	Lượt người	961	600	231	48,1	600	62,43	600
b	Tổ chức sản giao dịch việc làm	Lần	8	8	11	275	14	175	10
	- Số đơn vị tham gia	đơn vị	47						
	- Số người đăng ký tìm việc làm	Người	292						

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả TH 2020	Ước Thực hiện năm 2021					Dự kiến Kế hoạch năm 2022
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2020 (%)	
	Trong đó: số người được tuyên dụng thông qua sàn giao dịch	Người	191						
	- Số người đăng ký học nghề	Người	35						
	Trong đó: số người được tuyên học nghề	Người	35						
9	Tại nạn lao động								
a	Số vụ tai nạn lao động	Vụ	95		43				
	Trong đó: Số vụ tai nạn lao động có chết người	Vụ	5		1				
b	Giảm tần suất lao động hằng năm (Chia ra 1 số ngành cơ bản)	%			1				
c	Số người bị tai nạn lao động	Người	96		45				
	Trong đó: Số người chết	Người	5		7				
d	Giảm tần suất tai nạn lao động chết người hằng năm	%			5				
	(Chia ra 1 số ngành cơ bản)	-							
đ	Số doanh nghiệp để xảy ra tai nạn chết người	Doanh nghiệp	5		6				
10	Điều kiện lao động								
a	Số lao động phải làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại	Người	5.545		5.545		5.545	100,00	5.545
	Tỷ lệ lao động phải làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại	%							
b	Số lao động mắc bệnh nghề nghiệp	Người	4		4		4	100,00	4
	Tỷ lệ lao động mắc bệnh nghề nghiệp	%							
c	Số doanh nghiệp có lao động mắc bệnh nghề nghiệp	Doanh nghiệp	1		1		1	100,00	1
d	Số doanh nghiệp làm tốt công tác ATVSLĐ	Doanh nghiệp	20		20		20	100,00	20

TT	Chi tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả TH 2020	Ước THực hiện năm 2021					Dự kiến Kế hoạch năm 2022
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2020 (%)	
d	Số doanh nghiệp vi phạm quy định của pháp luật về ATVSLĐ	Doanh nghiệp	20		20		20	100,00	20
11	Tiền lương - quan hệ lao động								
a	Tiền lương bình quân người/ tháng	tr. đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
	- Doanh nghiệp nhà nước	Triệu đồng	9.563	10.025	8.929	162,3	10.503	109,83	10.300
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN	Triệu đồng	7.667	8.198	8.306	140,8	8.262	107,76	8.553
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Triệu đồng	7.152	7.536	7.644	147,0	7.611	106,42	7.826
b	Số vụ đình công xảy ra trên phạm vi cả nước	Vụ	4	x	1	0	1	25,00	x
	<i>Trong đó:</i>								
	- Doanh nghiệp nhà nước	Vụ	0	x	0	0	0		x
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN	Vụ	3	x	1	0	1	33,33	x
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Vụ	1	x	0	0	0	0,00	x
c	Tuyên truyền phổ biến pháp luật về lao động								
	- Số lượt người được tuyên truyền	lượt người	4.604	5.000	x	x	5.000	108,60	6.000
	- Số doanh nghiệp được t. truyền	doanh nghiệp	439	500	x	x	500	113,90	550
d	Số lượt người tham gia đình công	lượt người	5.382	x	230	0	230	4,27	x
	<i>Trong đó:</i>								
	- Doanh nghiệp nhà nước	Lượt người	0	x	0	0	0		x
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN	Lượt người	5.350	x	230	0	0	0,00	x
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Lượt người	32	x	0	0	0	0,00	x
12	Giáo dục nghề nghiệp								
a	Tuyển mới	Người	35.821	7.000	6.997	0	10.000	27,92	8.000
	Cao đẳng	Người	143	200	19		200	139,86	200
	Trung cấp	Người	852	500	290		600	70,42	500
	Sơ cấp và các chương trình đào tạo nhẹ nhàn khác	Người	34.826	6.300	6.688		9.200	26,42	7.300

TT	Chi tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả TH 2020	Ước Thực hiện năm 2021					Dự kiến Kế hoạch năm 2022
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2020 (%)	
	- Trong đó: + Đào tạo nghề cho LĐNT	Người	2.086	0	0		0	0,00	2.000
	+ Đào tạo nghề cho người khuyết tật	Người	0	0	0		0		0
b	Tốt nghiệp	Người	33.092	8.000	5.899		10.417	31,48	8.000
	Cao đẳng	Người	115	200	102		102	88,70	150
	Trung cấp	Người	236	500	315		315	133,47	500
	Sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác	Người							
c	Tổng số cơ sở GDNN trên địa bàn	Cơ sở	32.741	7.300	5.482		10.000	30,54	7.350
	Trường cao đẳng	Trường	23	24	24		24	104,35	24
	Trong đó: trường tư thục và có vốn đầu tư nước ngoài	Trường	2	2	2		2	100,00	2
	Trường trung cấp	Trường							
	Trong đó: trường tư thục và có vốn đầu tư nước ngoài	Trường	0	0	0		0	0,00	0
	Trung tâm GDNN	Trung tâm	2	3	3		3	150,00	3
	Trong đó:	Trung tâm							
	- Trung tâm GDNN ngoài công lập	Trung tâm	13	13	13		13	100,00	13
	- Trung tâm GDNN cấp huyện	Trung tâm							
	Cơ sở khác	cơ sở	6	6	6		6	100,00	6
II	Thực hiện chính sách ưu đãi người có công								
1	Xác nhận, công nhận người hưởng chính sách ưu đãi người có công								
a	Số đối tượng được công nhận trong kỳ	Đối tượng	198	50	107		150	75,7	50
b	Số hồ sơ còn tồn đọng trong kỳ	Hồ sơ	0	0	0		0		0
2	Thực hiện dự toán kinh phí ưu đãi NCC								
a	Số đối tượng hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	người	5.982	6.282	6.095		6.282	105,00	6.596

TT	Chi tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả TH 2020	Ước Thực hiện năm 2021					Dự kiến Kế hoạch năm 2022
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2020 (%)	
	<i>Kinh phí thực hiện (triệu đồng)</i>	<i>triệu đồng</i>	127.935	138.170	69.085	108,00	138.170	108,00	149.224
b	Số người được hưởng trợ cấp 1 lần	%	8.965	9.413	6.275	108,10	9.413	105,00	9.883
	<i>Kinh phí thực hiện (triệu đồng)</i>	<i>triệu đồng</i>	14.537	15.700	10.125	139,30	15.700	108,00	16.956
3	Công tác mộ, nghĩa trang liệt sỹ								
a	Số nghĩa trang liệt sỹ được xây, sửa, nâng cấp	Nghĩa trang	4	4	0	100	4	100,00	5
	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Tr.đồng	10.440	9.500	0	100	9.440	90,42	24.350
	Trong đó: + Ngân sách trung ương	Tr.đồng	9.340	9.100	0	100	9.040	96,79	22.850
	+ Ngân sách địa phương	Tr.đồng	1.100	400	0	100	400	36,36	1.500
b	Số đài tưởng niệm liệt sỹ được xây, sửa, nâng cấp	Đài tưởng niệm							
	Kinh phí thực hiện	Tr.đồng							
	<i>Trong đó: Ngân sách trung ương</i>	Tr.đồng							
c	Số nhà bia ghi tên liệt sỹ được xây, sửa, nâng cấp	Nhà bia	1	4	0	100	4	400,00	5
	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Tr.đồng	933	2.974	0	100	2.974	318,76	3.050
	<i>Trong đó: Ngân sách trung ương</i>	Tr.đồng	500	1.280	0	100	1.280	256,00	2.000
d	Số mộ liệt sỹ được quy tập vào NTLS	Mộ	95	40	43	113	50	52,6	30
	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Tr.đồng	160	120	60	75	180	112,5	150
d	Số mộ liệt sỹ trong nghĩa trang được di chuyển theo nguyện vọng của gia đình	Mộ	30	30	6	50	30	100	20
4	Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC								
a	Số cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC	Cơ sở	0	0	0		0		0
	Số cơ sở được đầu tư trong kỳ	Cơ sở	0	0	0		0		0
b	Kinh phí thực hiện	tr. đồng							
	<i>Trong đó: + Ngân sách trung ương</i>	tr. đồng	0	0	0		0		0
	+ Ngân sách địa phương	tr. đồng	0	0	0		0		0

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả TH 2020	Ước Thực hiện năm 2021					Dự kiến Kế hoạch năm 2022
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2020 (%)	
5	Thực hiện phong trào đền ơn đáp nghĩa								
a	Số hộ chính sách thuộc diện hộ nghèo	hộ	0	0	0		0		0
b	Tổng số bà mẹ Việt Nam anh hùng	người	20	19	17		17		15
c	Số hộ chính sách còn nhà ở dột nát, nhà tạm	hộ	166	30	6		24		50
d	Số nhà tình nghĩa được xây, tặng cho đối tượng chính sách	nhà	58	50	0		10	17,2	10
	Kinh phí thực hiện	tr. đồng	5.450	5.000	0		1.000		1.000
đ	Số nhà tình nghĩa được sửa chữa, nâng cấp cho đối tượng chính sách	nhà	22	96	6	42,8	20	91	86
	Kinh phí thực hiện	tr. đồng	523	4.800	200		1.000		4.300
e	Số tiền đóng góp xây dựng quỹ đền ơn đáp nghĩa	tr. đồng	1.290	0	645	61,4	1.000	95,2	1.000
III	Các lĩnh vực xã hội								
1	Về giảm nghèo								
a	Số hộ cận nghèo	hộ	4.423	4.000	0	0	4.000	90	6.000
b	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	1,66	1,46	0	0	1,46	88	2,19
	Số hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ	1.803	803	0	0	803	45	7.300
	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số	%	0,67	0,3	0	0	0,3	45	2,6
	Tỷ trọng hộ nghèo dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo	%	50,53	51,2	0	0	51,2	101	50
c	Tổng số huyện nghèo	huyện							
	Số huyện thoát nghèo ra khỏi danh sách huyện nghèo	huyện							
d	Tổng số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển, hải đảo	Xã							
	Số xã thoát nghèo	Xã							
2	Bảo trợ xã hội								

TT	Chi tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả TH 2020	Ước Thực hiện năm 2021					Dự kiến Kế hoạch năm 2022
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2020 (%)	
a	Tổng số đối tượng BTXH hưởng trợ cấp hàng tháng (chia ra theo các nhóm đối tượng cụ thể)	Người	20.008	21.000	20.452	10	21.000	105	22.000
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	91.048.000.000	100.000.000.000	52.899.299.000	11,7	100.000.000.000	110	105.000.000.000
b	Số đối tượng được nuôi dưỡng tại các cơ sở BTXH (chia ra theo các nhóm đối tượng)	Người	181	200	182	101	200	110	210
c	Tỷ lệ đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	%	100	100	100	100	100	100	100
d	Tỷ lệ người khuyết tật được tiếp cận tối thiểu 1 trong các dịch vụ trợ giúp xã hội	%	100	100	100	100	100	100	100
đ	Cứu trợ đột xuất								
	- Số hộ được cứu trợ	Hộ	7.012	9.500	5.773	82	9.500	135	9.500
	- Số nhân khẩu được cứu trợ	Người	27.232	36.000	26.774	98	36.000	132	36.000
	- Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	l) nguồn trung ương 2) địa phương: 154.000.000	nguồn trung ương	nguồn trung ương		nguồn trung ương		5.500.000.000 (nguồn trung ương, địa phương)
	- Số gạo cứu đói	tấn	408.480 (TU) 10,4 (DP)	540.000	401.610		540.000		510.000
e	Số cơ sở BTXH trên địa bàn	cơ sở	5	6	6	120	6	120	7
	Trong đó: + Cơ sở công lập	cơ sở	1	1	1	100	1	100	1
	+ Cơ sở ngoài công lập	cơ sở	4	5	5	125	5	125	6
3	Về công tác trẻ em								
a	Tỷ lệ trẻ em/Tổng dân số	%	29,5	30	29,85	100	30	101,69	30
b	Số trẻ em có HCDB (chia ra theo các nhóm đối tượng cụ thể)	Trẻ em	3.538	3.500	3.490	99,71	3.500	98,92	3.500
	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	%	1,16	1,15	1,149	99,84	1,15	99,13	1,15
c	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được trợ giúp	Trẻ em	3.479	3.435	3.420	99,74	3.458	99,40	3.500

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả TH 2020	Ước Thực hiện năm 2021					Dự kiến Kế hoạch năm 2022
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2020 (%)	
	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được trợ giúp	%	98,6	98,7	98	99,74	98,8	99,16	98,85
d	Số xã/phường đạt tiêu chuẩn phù hợp trẻ em	Xã/phường	không đánh giá	không đánh giá	không đánh giá	không đánh giá	không đánh giá	không đánh giá	55
	Tỷ lệ xã/phường đạt tiêu chuẩn phù hợp trẻ em	%	không đánh giá	không đánh giá	không đánh giá	không đánh giá	không đánh giá	không đánh giá	49,5
đ	Số trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ khám, chữa bệnh	Trẻ em	117.012	118.200	118.000	102,5	118.200	101,05	118.500
	Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ khám, chữa bệnh	%	98,95	99	98,8	101,3	99	100,05	99
e	Số trẻ em bị tai nạn thương tích	%	0,0025	0,0023	0,0019	104,34	0,0023	104,4	0,0023
	Trong đó: Số em bị tử vong	%	0,96	1,52	0,78	112,04	1,52	145,8	1,52
g	Số xã có Quỹ bảo trợ trẻ em	Xã/phường	111	111	111	100	111	100	111
h	Số tiền huy động vào Quỹ bảo trợ trẻ em Việt Nam, Quỹ các tỉnh, thành phố	triệu đồng	2.500	2.000	1.100	88	2.000	80	2.500
4	Phòng, chống tệ nạn xã hội								
a	Số người bán dâm được tiếp cận tối thiểu một trong các dịch vụ hỗ trợ xã hội	Người	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: Số gái mại dâm được hỗ trợ vay vốn, tạo việc làm	Người	0	0	0	0	0	0	0
b	Số đối tượng nghiện ma túy có hồ sơ quản lý	người	1.800	1.900	1.000	1000/1200	1.900	1900/2000	2.000
c	Số đối tượng nghiện ma túy được cai nghiện	người	339	400	405	405/400	800	800/500	1.000
	Tại cơ sở cai nghiện	người	339	400	405	405/400	800	800/500	1.000
	Tại gia đình và cộng đồng	người	0	0					
	Điều trị thay thế bằng Methadone	người							
	Tại các cơ sở trợ giúp xã hội	người	0	0	0	0	0	0	0

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả TH 2020	Ước Thực hiện năm 2021					Dự kiến Kế hoạch năm 2022
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2020 (%)	
d	Tỷ lệ người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý được tiếp cận các dịch vụ tư vấn, điều trị, cai nghiện ma túy	%	19	21	40	40	40	800/500	40
đ	Tỷ trọng người nghiện ma túy tham gia cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy trong tổng số người nghiện được cai nghiện	%	5	10	7	7	10	10	10
e	Số người cai nghiện được hỗ trợ học nghề, tạo việc làm	người	0	0	0	0	0	0	0

